TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2021/DSST
Ngày: 17-3-2021
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Nhuận.

2. Bà Trần Thị Năm.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân dân huyện Tân T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim The – Kiểm sát viên

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 266/2020/TLST-DS ngày 02/10/2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐST-DS ngày 28/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐ-ST-DS ngày 25/02/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1976

Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp 6B, xã Trường X, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Văn L, sinh năm 1993

Địa chỉ: ấp 1, xã Thạnh L, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Bà Đặng Kim P, sinh năm 1980

Ông Võ Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp Ngọc Â, xã Hậu Thạnh T, huyện Tân T, tỉnh Long An;

(Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt mà không phải vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Bà N, ông Qúi với vợ chồng bà P, ông T có mối quen biết với nhau đã lâu. Vào năm 2019, bà P và ông T đã nhiều lần đến hỏi vay tiền của bà N và ông Q. Cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 14/10/2019 (DL) vay số tiền 327.000.000đ

Ngày 17/10/2019 (DL) vay 03 lần tổng số tiền 43.000.000đ

Ngày 30/10/2019 (DL) vay số tiền 450.000.000đ

Tổng cộng số tiền bà P và ông T đã vay của bà N và ông Q là 820.000.000đ (Tám trăm hai mươi triệu đồng).

Khi nhận tiền do bà N và ông Q đưa, bà P và ông T đều có viết biên nhận vay.

Khi vay có thỏa thuận lãi suất, cụ thể nếu ông T và bà P trả tiền vay trong thời gian chưa đủ 30 ngày thì tính mức lãi suất 2000đ/1.000.000đ/ngày, nếu thời gian vay đủ tháng thì tính lãi suất là 5%/tháng. Tuy nhiên, trong biên nhận không có ghi rõ mức lãi suất mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Về thời hạn vay, bà P và ông T có hứa sau vài ngày sẽ trả tiền gốc lẫn lãi nhưng việc này cũng không có ghi trong biên nhận.

Sau đó, bà N, ông Q nhiều lần yêu cầu bà P và ông T trả tiền nhưng bà P và ông T hứa hẹn nhiều lần mà không trả.

Bà N và ông Q khởi kiện yêu cầu bà P và ông T phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 820.000.000đ và tiền lãi tính theo mức lãi suất pháp luật quy định là 1,66%/tháng tính từ ngày 01/11/2019, lãi tạm tính đến ngày nộp đơn là 149.732.000đ và lãi phát sinh đến khi trả xong

Bị đơn bà Đặng Kim Phượng và ông Võ Văn T: bà P và ông T đã vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có văn bản thể hiện ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần nợ lãi, hiện nay nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất chậm trả đối với số tiền vay gốc 820.000.000đ theo mức lãi suất và thời gian tính lãi căn cứ theo quy định pháp luật.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân T:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi nghị án.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu Q khởi kiện yêu cầu bà Đặng Kim P và ông Võ Văn T có nghĩa vụ trả lại số tiền vay và tiền lãi phát sinh. Do đó, xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân T.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Căn cứ xác nhận của chính quyền địa phương về nơi cư trú của bị đơn Đăng Kim Phượng và Võ Văn T cũng như tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ khởi kiện, có cơ sở xác định nguyên đơn đã *g*hi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của của bị đơn theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân T đã thể hiện: vào ngày 08/9/2020, bà P và ông T vẫn còn tại địa phương và đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà P, ông T cho bà Trần Thụy Tuyết N. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Mai K, tại thị trấn Tân T, huyện Tân T, tỉnh Long An. Đồng thời, ông T, bà P đã tiến hành các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N. Ngay sau khi chuyển nhượng đất xong, bà P và ông T đi khỏi địa phương nơi cư trú, không ai rõ bà P, ông T đi đâu. Đồng thời, cũng không nghe điện thoại khi được gọi để liên lạc. Do đó, có cơ sở xác định việc ông T, bà P vắng mặt tại nơi cư trú nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ Luật TTDS, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ Luật TTDS đồng thời với việc niêm yết theo quy định Điều 179 Bộ Luật TTDS các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên, ông Võ Văn T và và bà Đặng Kim P vẫn vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Do đó, đã đủ điều kiện xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện về

phần yêu cầu tiền lãi. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa.

[4] Về nội dung:

[4.1]Bà N và ông Q khởi kiện yêu cầu ông T và bà P có nghĩa vụ trả số nợ gốc đã vay là 820.000.000đ và tiền lãi. Bà N và ông Q có cung cấp 05 biên nhận vay, trong đó có thể hiện chữ ký của bà P, ông T để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Do bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không thể hiện ý kiến. Để chứng minh chữ ký trong các biên nhận vay tiền đúng là của bà P và ông T nên phía nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký trong các biên nhận vay. Để phục vụ cho việc giám định chữ ký trong biên nhận vay, Tòa án đã mượn bản gốc hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P, ông T với bà Trần Thụy Tuyết N, trong đó có chữ ký của bà P và ông T đã được Văn phòng công chứng Trần Thị Mai K công chứng ngày 08/9/2020, hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân T quản lý để làm mẫu so sánh. Tại Bản Kết luận giám định số 46/C09B ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Phân Viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận, chữ viết, chữ ký trong biên nhận vay mà nguyên đơn cung cấp đúng là do bà P, ông T viết và ký tên. Ngoài ra, khi giao nhận tiền cho vay, ông Q và Nữ có chụp ảnh việc giao nhận tiền cho bà P và ông T. Do đó, có cơ sở xác định ông T và Phượng có vay tiền của bà N và ông Q như bà N và ông Q trình bày. Trong thời gian vay tiền, ông T và bà P là vợ chồng hợp pháp, vẫn chung sống với nhau, sau đó ông T và bà P đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N và đã nhận tiền chuyển nhượng QSDĐ nhưng không trả nợ cho bà N, và ông Q. Do đó, cần buộc bà P và ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[4.2] Về lãi suất, trong tất cả các biên nhận vay đều có mục "Lãi suất tôi tự nguyện trả là ...." nhưng hai bên đã để trống, không ghi vào. Tại đơn khởi kiện bổ sung, ông Q và bà N trình bày khi vay tiền, giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2000đ/1.000.000đ/ngày đối với khoản vay dưới 30 ngày. Đối với khoản vay đủ tháng thì lãi suất 5%/tháng nhưng hai bên chỉ thỏa thuận miệng mà không có ghi trong biên nhận. Ông T và bà P vắng mặt, không thể hiện ý kiến nên không có cơ sở xác định hai bên có thỏa thuận mức lãi suất hay không, là bao nhiêu. Ông Q, bà N và người đại diện hợp pháp của ông bà không có chứng cứ nào khác để chứng minh khi vay có thỏa thuận lãi.Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà N và ông Q yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định là phù hợp, có căn cứ chấp nhận. Như vậy, hợp đồng vay giữa hai bên thuộc trường hợp

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự, lãi suất chậm trả được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự, tức là bằng 10%/năm, 0,833%/tháng.

[4.3] Về xác định thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay và thời gian tính lãi:

Xét 05 biên nhận vay tiền, chỉ có 01 biên nhận vay vào ngày 14/10/2019 vay số tiền 327.000.000đ là có ghi thời hạn vay. Khoản vay này ghi thời hạn trả là ngày 01/3/2020. Bà P và ông T vẫn chưa thanh toán nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 02/3/2020. Tiền lãi được tính từ ngày 02/3/2020, cụ thể như sau:

Từ ngày 02/3/2020 đến ngày xét xử (17/3/2021) là 12 tháng 15 ngày x 327.000.000đ x 0.833%tháng, tiền lãi là 34.048.875đ (Ba mươi bốn triệu không trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Còn lại 04 khoản vay thể hiện qua 04 biên nhận trong các ngày 17/10/2019 vay số tiền 43.000.000đ, ngày 30/10/2019 vay 450.000.000đ nhưng trong biên nhận không thể hiện thời hạn trả. Ông Q và bà N trình bày khi vay hai bên có thỏa thuận thời gian vay chỉ trong vài ngày, sau đó bên vay không trả nên ông Q, bà N đã đòi nhưng bên vay hứa hẹn nhiều lần mà không thực hiện. Tuy nhiên, bà N, ông Q không không có chứng cứ chứng minh về việc hai bên có thỏa thuận thời hạn trả. Trong khi đó, ông T và bà P vắng mặt nên không có cơ sở xác định 04 khoản vay này là vay có thời hạn. Như vậy, xác định 04 khoản vay tại 04 biên nhận ngày 17/10/2019 và 30/10/2019 là hợp đồng vay không xác định thời hạn. Thời hạn có nghĩa vụ trả tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà N và ông Q yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi theo pháp luật quy định nên có căn cứ chấp nhận. Cụ thể tiền lãi của các khoản vay không ghi rõ thời hạn trả như sau:

Từ ngày 15/9/2020 đến ngày xét xử (17/3/2021) là 06 tháng 02 ngày x 493.000.000đ x 0.833%tháng, tiền lãi là 24.913.919đ (Hai mươi bốn triệu chín trăm mười ba nghìn chín trăm mười chín đồng).

Như vậy, bà P và ông T có nghĩa vụ trả cho bà N và ông Q số tiền gốc là 820.000.000đ, tiền lãi là 58.962.794đ. Tổng cộng gốc và lãi là 878.962.794đ (Tám trăm bảy mươi tám triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng).

[5] Ngoài ra, trong biên nhận vay ngày 14/10/2019 vay số tiền 327.000.000đ có thể hiện nội dung nếu hết thời thanh toán mà bà P không trả hết số tiền vay thì bà N có quyền lấy phần đất thế chấp ngang 15m, dài 150m để khấu trừ; biên nhận vay ngày 30/10/2019 vay số tiền 450.000.000đ có thể hiện nội dung nếu hết thời

thanh toán mà bà P không không trả hết số tiền vay thì bà N có quyền lấy phần đất thế chấp diện tích 383m^2 thửa đất số 625 tờ bản đồ số 9 đất tại xã Hậu Thạnh T, huyện Tân T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, theo trình bày của ông Q và bà N, nội dung trên chỉ ghi trong biên nhận vay, hai bên không làm hợp đồng thế chấp, không có đăng ký giao dịch bảo đảm, thửa 625 cũng đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Thanh Đ trước khi vay tiền nên giao dịch bảo đảm không có hiệu lực. Bà N và ông Q cũng không có tranh chấp về vấn đề này nên không đề cập.

[6] Trong quá trình tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" vì sau khi vay tiền của bà N và ông Q thì ông T và bà P đã tiến hành tặng cho quyền sử dụng đất cho con là Võ Thị N Ý và chuyển nhượng quyền sử dụng cho bà Trần Thụy Tuyết N mà không trả tiền vay cho bà N và ông Q. Tòa án đã buộc bà N và ông Q thực hiện biện pháp bảo đảm. Sau đó, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2020 và quyết định số 321/QĐ.TA ngày 17/11/2020 về việc sửa chữa Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (do có sai sót về diện tích) với nội dung phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với quyền sử dụng đất thửa 698 diện tích 1.017m^2 (Một nghìn không trăm mười bảy mét vuông), tờ bản đồ số 9 (phần còn lại sau khi chuyển nhượng cho bà Trần Thụy Tuyết Nga) và thửa 624 diện tích 220m^2 đất tọa lạc tại xã Hậu Thạnh Tây, huyện Tân T, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T303092 do Ủy ban nhân dân huyện Tân T cấp cho bà Đặng Kim P vào ngày 05/7/2001 để đảm bảo thi hành án.

Xét thấy cần tiếp tục duy trình biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân T và quyết định sửa chữa quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 321/QĐ.TA ngày 17/11/2020 để đảm bảo thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được hủy bỏ khi có các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và trưng cầu giám định chữ ký trong biên nhận vay để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, tổng số tiền chi phí hai khoản trên là 6.394.000đ. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý chịu các khoản chi phí này đã quyết toán xong các khoản chi phí nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn Đặng Kim P và Võ Văn T phải chịu án phí là 38.368.883đ tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 161, 162, 173, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 288, 357, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu Q:

Buộc bà Đặng Kim P và ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu Q số tiền gốc là 820.000.000đ, tiền lãi là 58.962.794đ. Tổng cộng gốc và lãi là 878.962.794đ (Tám trăm bảy mươi tám triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân T và quyết định số 321/QĐ.TA ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân T về việc sửa chữa quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu Q không phải chịu án phí nên được trả lại tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.549.980đ (Hai mươi triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu số 0001155, ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T.

4.2. Bà Đặng Kim P và ông Võ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 38.368.883đ (Ba mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm tám mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân T;
- Chi cục THADS huyện Tân T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Ánh